

**Phụ lục II**  
**ĐIỂM TỔNG HỢP XẾP HẠNG UBND CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ THÁNG 03/2025**  
*(Kèm theo Văn bản số      /UBND-NC ngày      tháng      năm 2025 của UBND thành phố Hà Nội)*

| STT         | Tên đơn vị            | Số điểm theo tháng |               | Tăng/ giảm so<br>với tháng 02/2025 |
|-------------|-----------------------|--------------------|---------------|------------------------------------|
|             |                       | Tháng 03/2025      | Tháng 02/2025 |                                    |
| <i>(01)</i> | <i>(02)</i>           | <i>(03)</i>        | <i>(04)</i>   | <i>(5) = (03)-(04)</i>             |
| 1           | UBND quận Tây Hồ      | 77,48              | 79,47         | -1,99                              |
| 2           | UBND huyện Phú Xuyên  | 77,42              | 89,6          | -12,18                             |
| 3           | UBND huyện Đan Phượng | 76,48              | 81,25         | -4,77                              |
| 4           | UBND huyện Phúc Thọ   | 76,25              | 75,79         | 0,46                               |
| 5           | UBND huyện Hoài Đức   | 75,66              | 74,56         | 1,1                                |
| 6           | UBND huyện Mỹ Đức     | 74,34              | 79,98         | -5,64                              |
| 7           | UBND huyện Chương Mỹ  | 74,24              | 77,69         | -3,45                              |
| 8           | UBND huyện Thanh Oai  | 73,33              | 71,83         | 1,5                                |
| 9           | UBND quận Hà Đông     | 72,94              | 68,72         | 4,22                               |
| 10          | UBND quận Bắc Từ Liêm | 72,58              | 77,95         | -5,37                              |
| 11          | UBND huyện Ứng Hòa    | 72,29              | 74,75         | -2,46                              |
| 12          | UBND quận Hoàng Mai   | 72,28              | 76,4          | -4,12                              |

|    |                        |       |       |       |
|----|------------------------|-------|-------|-------|
| 13 | UBND huyện Thường Tín  | 70,75 | 76,73 | -5,98 |
| 14 | UBND quận Nam Từ Liêm  | 69,89 | 74,22 | -4,33 |
| 15 | UBND huyện Gia Lâm     | 69,76 | 62,88 | 6,88  |
| 16 | UBND quận Hai Bà Trưng | 68,94 | 70,48 | -1,54 |
| 17 | UBND quận Cầu Giấy     | 68,7  | 73,23 | -4,53 |
| 18 | UBND huyện Mê Linh     | 67,62 | 71,6  | -3,98 |
| 19 | UBND huyện Quốc Oai    | 67,41 | 65,21 | 2,2   |
| 20 | UBND huyện Thanh Trì   | 66,52 | 65,68 | 0,84  |
| 21 | UBND huyện Thạch Thất  | 65,95 | 67,87 | 1,92  |
| 22 | UBND huyện Sóc Sơn     | 64,7  | 67,95 | -3,25 |
| 23 | UBND quận Long Biên    | 64,68 | 57,78 | 6,9   |
| 24 | UBND quận Đống Đa      | 64,63 | 63,43 | 1,2   |
| 25 | UBND huyện Ba Vì       | 62,93 | 66,37 | -3,44 |
| 26 | UBND huyện Đông Anh    | 62,79 | 66,36 | -3,57 |
| 27 | UBND thị xã Sơn Tây    | 61,69 | 65,64 | -3,95 |
| 28 | UBND quận Thanh Xuân   | 61,53 | 63,24 | -1,71 |
| 29 | UBND quận Ba Đình      | 59,77 | 62,55 | -2,78 |
| 30 | UBND quận Hoàn Kiếm    | 59,61 | 61,54 | -1,93 |